Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3926.20.90

Mã HS	3926.20.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 / - Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay): / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 14:59:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39262090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6221
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6221
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6221
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, LA, PH)	0% (trừ KH, ID, LA, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6037
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5998
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5998
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5998
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5998
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5998
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5998
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6042
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6042
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6042

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6042
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6042
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6042
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6040
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6040
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6040
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6040
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6040
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6040
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6048
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6004
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F6000
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G6000
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H6000
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I6000
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J6000
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K6000
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6024
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6024
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6024
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6024
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6024
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6024
VCFTA	2022	2022	11	VC!D6066
VCFTA	2023	2023	9	VC!E6066
VCFTA	2024	2024	7	VC!F6066

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G6066
VCFTA	2026	2026	2	VC!H6066
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6066
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D6051
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E6051
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F6051
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6051
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6051
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6051
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6054
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6054
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6054
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6054
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6054
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6054
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D6039
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E6039
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F6039
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6039
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6039
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6039
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D6041
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E6041
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F6041
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6041
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6041

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6041
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6023
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6023
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6023
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6023
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6023
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6023
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6023
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D6044
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E6044
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F6044
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G6044
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H6044
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I6044
RCEP B	2022	2022	18	B!D6044
RCEP B	2023	2023	16	B!E6044
RCEP B	2024	2024	14	B!F6044
RCEP B	2025	2025	12	B!G6044
RCEP B	2026	2026	10	B!H6044
RCEP B	2027	2027	8	B!I6044
RCEP C	2022	2022	18	C!D6044
RCEP C	2023	2023	16	C!E6044
RCEP C	2024	2024	14	C!F6044
RCEP C	2025	2025	12	C!G6044
RCEP C	2026	2026	10	C!H6044
RCEP C	2027	2027	8	C!I6044

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D6044
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E6044
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F6044
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G6044
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H6044
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I6044
RCEP E	2022	2022	18	E!D6047
RCEP E	2023	2023	16	E!E6047
RCEP E	2024	2024	14	E!F6047
RCEP E	2025	2025	12	E!G6047
RCEP E	2026	2026	10	E!H6047
RCEP E	2027	2027	8	E!I6047
RCEP F	2022	2022	18	F!D6044
RCEP F	2023	2023	16	F!E6044
RCEP F	2024	2024	14	F!F6044
RCEP F	2025	2025	12	F!G6044
RCEP F	2026	2026	10	F!H6044
RCEP F	2027	2027	8	F!I6044
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5587
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5587
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5587
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5587

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3926.20 có 5 dòng thuế; dòng 3926.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3926.20.10 Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em (SEN); 3926.20.20 Miếng đệm và miếng bảo vệ vai (SEN); 3926.20.30 Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo; 3926.20.60 Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3926.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3926.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6221), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.